

## BIÊN BẢN

### Về việc niêm yết công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-TBTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”; Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-TBTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Uông Bí “V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dự toán dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí “V/v giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng GDĐT về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025.

Hôm nay, vào hồi 14h00’ ngày 03/01/2025, Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí thực hiện niêm yết công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí.

#### 1. Thành phần:

- Toàn thể CBCC, VC, VC biệt phái, trung dụng: 14/14 đc
- Chủ trì: Đc Trần Nam Hải . Chức vụ: Trưởng phòng
- Phụ trách kế toán: Đc Phạm Thị Thúy Vinh
- Người ghi biên bản: Đc Lưu Thanh Tâm - Chức vụ: Thư ký

#### 2. Nội dung:

- 2.1. Tiến hành niêm yết công khai hiện niêm yết công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025 theo Quyết định số 10/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025
- 2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 03/01/2025 đến hết ngày 03/6/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Niêm yết thông báo và trang web của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí đề nghị gửi kiến nghị về Phòng Giáo dục và Đào



tạo Uông Bí (qua đ/c Lưu Thanh Tâm – Chuyên viên phụ trách công tác thi đua khen thưởng, Thư ký) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo phòng và giải quyết theo quy định.

Đề nghị các đồng chí cán bộ CC, VC trung dụng, VC biệt phái thực hiện việc bảo đảm an toàn cho hồ sơ, chứng từ công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Biên bản được lập thành 03 (ba) bản, 01 bản gửi đ/c Chủ trì, 01 bản để công khai, 01 bản kế toán lưu.

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

**KẾ TOÁN**

**CHỦ TRÌ**

**Lưu Thanh Tâm**

**Phạm Thị Thúy Vinh**



**Trần Nam Hải**



Số: 10/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 03 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Uông Bí "V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dự toán dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025";

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí "V/v giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2025";

Xét đề nghị của bộ phận Kế hoạch - Tài vụ về việc công khai Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước của Phòng Giáo dục và Đào tạo năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước Năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí. (Có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Viên chức phụ trách kế toán, các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Phòng TC-KH(B/c);
- Lưu kế toán, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo Ưông Bí

Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Ưông Bí)  
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Đơn vị                 | Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên |                         |                        | Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên | Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước cấp năm 2025 | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|       |                        | Nguồn NSNN cấp                     | Nguồn đơn vị tự đảm bảo | Tổng kinh phí NSNN cấp |                                          |                                                  |         |
| A     | Tổng số được giao      | 316.403,422                        | 7.871,00                | 324.274,422            | 59.238,150                               | 383.512,57                                       |         |
| B     | Tổng số đã phân bổ     | 316.403,422                        | 7.871,00                | 324.274,422            | 59.238,150                               | 383.512,57                                       |         |
|       | <u>Phòng giáo dục</u>  | <u>19.794,970</u>                  |                         | <u>19.794,970</u>      | <u>34.196,450</u>                        | <u>53.991,42</u>                                 |         |
|       | QLNN                   | 1.204,900                          |                         | 1.204,900              | 55,940                                   | 1.260,84                                         |         |
|       | Sự nghiệp GD           | 18.590,070                         |                         | 18.590,070             | 34.140,510                               | 52.730,58                                        |         |
|       | <u>Khối trường học</u> | <u>296.608,452</u>                 | <u>7.871,000</u>        | <u>304.479,452</u>     | <u>25.041,700</u>                        | <u>329.521,152</u>                               |         |
| I     | Khối Mầm non           | 72.649,117                         | 3.067,00                | 75.716,117             | 4.319,085                                | 80.035,202                                       |         |
| 1     | MN 19-5                | 4.699,005                          | 170,5                   | 4.869,505              | 266,880                                  | 5.136,39                                         |         |
| 2     | MN Nam Khê             | 4.209,770                          | 180,5                   | 4.390,270              | 259,645                                  | 4.649,92                                         |         |
| 3     | MN Phương Đông         | 8.936,928                          | 552,5                   | 9.489,428              | 559,810                                  | 10.049,24                                        |         |
| 4     | MN Phương Nam          | 7.504,536                          | 361,5                   | 7.866,036              | 448,100                                  | 8.314,14                                         |         |
| 5     | MN Quang Trung         | 6.226,439                          | 287,5                   | 6.513,939              | 388,050                                  | 6.901,99                                         |         |
| 6     | MN Thượng Yên Công     | 5.857,455                          |                         | 5.857,455              | 272,530                                  | 6.129,99                                         |         |
| 7     | MN Vàng Danh           | 3.465,041                          | 217,5                   | 3.682,541              | 228,670                                  | 3.911,21                                         |         |
| 8     | MN Yên Thanh           | 5.713,679                          | 257,5                   | 5.971,179              | 341,610                                  | 6.312,79                                         |         |
| 9     | MN Thanh Sơn           | 7.674,562                          | 479,5                   | 8.154,062              | 508,660                                  | 8.662,72                                         |         |
| 10    | MN Điền Công           | 2.801,897                          |                         | 2.801,897              | 155,580                                  | 2.957,48                                         |         |
| 11    | MN Đồng Chanh          | 4.532,441                          |                         | 4.532,441              | 207,080                                  | 4.739,52                                         |         |
| 12    | MN Trung Vương         | 4.989,256                          | 257,5                   | 5.246,756              | 309,840                                  | 5.556,60                                         |         |
| 13    | MN Bắc Sơn             | 6.038,108                          | 302,5                   | 6.340,608              | 372,630                                  | 6.713,24                                         |         |
| II    | Khối tiểu học          | 127.526,629                        | -                       | 127.526,629            | 9.336,070                                | 136.862,699                                      |         |
| 1     | TH Nam Khê             | 6.365,432                          |                         | 6.365,432              | 451,850                                  | 6.817,3                                          |         |
| 2     | TH Kim Đồng            | 4.685,824                          |                         | 4.685,824              | 359,250                                  | 5.045,1                                          |         |
| 3     | TH Lê Hồng Phong       | 7.277,212                          |                         | 7.277,212              | 530,250                                  | 7.807,5                                          |         |
| 4     | TH Lê Lợi              | 13.077,737                         |                         | 13.077,737             | 839,030                                  | 13.916,8                                         |         |
| 5     | TH Lý Thường Kiệt      | 11.141,150                         |                         | 11.141,150             | 778,750                                  | 11.919,9                                         |         |
| 6     | TH Phương Đông A       | 5.331,297                          |                         | 5.331,297              | 281,300                                  | 5.612,6                                          |         |
| 7     | TH Phương Đông B       | 11.673,673                         |                         | 11.673,673             | 779,500                                  | 12.453,2                                         |         |
| 8     | TH Phương Nam B        | 5.533,914                          |                         | 5.533,914              | 477,000                                  | 6.010,9                                          |         |
| 9     | TH Phương Nam C        | 4.239,841                          |                         | 4.239,841              | 425,700                                  | 4.665,5                                          |         |
| 10    | TH Quang Trung         | 12.256,526                         |                         | 12.256,526             | 933,800                                  | 13.190,3                                         |         |
| 11    | TH Trần Hưng Đạo       | 5.463,298                          |                         | 5.463,298              | 610,450                                  | 6.073,7                                          |         |
| 12    | TH Trần Phú            | 9.788,669                          |                         | 9.788,669              | 521,000                                  | 10.309,7                                         |         |
| 13    | TH Yên Thanh           | 10.745,084                         |                         | 10.745,084             | 708,240                                  | 11.453,3                                         |         |
| 14    | TH Điền Công           | 1.831,858                          |                         | 1.831,858              | 147,750                                  | 1.979,6                                          |         |
| 15    | TH Trung Vương         | 9.782,252                          |                         | 9.782,252              | 763,250                                  | 10.545,5                                         |         |
| 16    | TH Phương Nam A        | 4.784,969                          |                         | 4.784,969              | 445,700                                  | 5.230,7                                          |         |

| Số TT | Đơn vị              | Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên |                         |                        | Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên | Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước cấp năm 2025 | Ghi chú |
|-------|---------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|       |                     | Nguồn NSNN cấp                     | Nguồn đơn vị tự đảm bảo | Tổng kinh phí NSNN cấp |                                          |                                                  |         |
| 17    | TH Nguyễn Bá Ngọc   | 3.547,893                          |                         | 3.547,893              | 283,250                                  | 3.831,1                                          |         |
|       | <b>Khối THCS</b>    | <b>96.432,706</b>                  | <b>4.804,00</b>         | <b>101.236,706</b>     | <b>11.386,545</b>                        | <b>112.623,251</b>                               |         |
| 1     | THCS Diên Công      | 1.942,345                          |                         | 1.942,345              | 209,050                                  | 2.151,40                                         |         |
| 2     | THCS Lý Tự Trọng    | 5.358,614                          |                         | 5.358,614              | 509,850                                  | 5.868,46                                         |         |
| 3     | THCS Nam Khê        | 4.905,980                          | 211,5                   | 5.117,480              | 561,900                                  | 5.679,38                                         |         |
| 4     | THCS Nguyễn Văn Cừ  | 8.473,162                          | 465,5                   | 8.938,662              | 856,200                                  | 9.794,86                                         |         |
| 5     | THCS Phương Đông    | 11.015,445                         | 673,5                   | 11.688,945             | 1.256,800                                | 12.945,75                                        |         |
| 6     | THCS Phương Nam     | 8.431,995                          | 573,5                   | 9.005,495              | 1.145,700                                | 10.151,20                                        |         |
| 7     | THCS Trung Vương    | 8.531,357                          | 405,5                   | 8.936,857              | 1.087,900                                | 10.024,76                                        |         |
| 8     | THCS Yên Thanh      | 8.258,803                          | 333,5                   | 8.592,303              | 1.132,850                                | 9.725,15                                         |         |
| 9     | THCS Trần Quốc Toàn | 17.322,223                         | 959                     | 18.281,223             | 2.081,295                                | 20.362,52                                        |         |
| 10    | THCS Nguyễn Trãi    | 17.541,979                         | 944,5                   | 18.486,479             | 2.013,750                                | 20.500,23                                        |         |
| 11    | THCS Bắc Sơn        | 4.650,803                          | 237,5                   | 4.888,303              | 531,250                                  | 5.419,55                                         |         |

Uông Bí, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



**Phạm Thị Thúy Vinh**

Trưởng Phòng



**Trần Nam Hải**